

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

MẪU B01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	31/03/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		295,408,044,758	216,830,093,887
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	730,885,409	12,442,268,918
1. Tiền	111		730,885,409	4,355,157,807
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	8,087,111,111
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn khác	121		-	-
II. Các khoản phải thu	130		44,221,101,633	81,550,843,443
1. Phải thu khách hàng	131		12,832,018,304	8,864,668,199
2. Trả trước cho người bán	132		31,979,714,203	72,286,554,409
3. Các khoản phải thu khác	135		54,823,726	1,045,075,435
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(645,454,600)	(645,454,600)
III. Hàng tồn kho	140	6	238,268,229,781	116,473,079,537
1. Hàng tồn kho	141		238,268,229,781	116,473,079,537
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV. Tài sản lưu động khác	150		12,187,827,935	6,363,901,989
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,479,041,830	2,075,915,838
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,688,487,025	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		378,982,241	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,641,316,839	4,287,986,151
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		691,305,165,963	618,714,120,969
(200=220+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		27,732,303	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		27,732,303	-
I. Tài sản cố định	220		688,702,965,467	615,789,189,484
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	187,425,325,192	179,983,097,471
- Nguyên giá	222		245,736,875,771	231,984,701,273
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(58,311,550,579)	(52,001,603,802)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	63,966,465,390	63,802,064,762
- Nguyên giá	228		63,997,929,059	63,830,173,180
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(31,463,669)	(28,108,418)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	437,311,174,885	372,004,027,251
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,600,000,000	1,600,000,000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,600,000,000	1,600,000,000
III. Tài sản dài hạn khác	260		974,468,193	1,324,931,485
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		974,468,193	1,324,931,485
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		986,713,210,721	835,544,214,856

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

MẪU B01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	31/03/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		615,474,182,219	482,465,724,278
I. Nợ ngắn hạn	310		349,718,446,842	276,974,128,076
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	290,158,639,340	199,548,771,379
2. Phải trả cho người bán	312		31,484,822,235	43,561,100,387
3. Người mua trả tiền trước	313		8,904,313,455	11,436,034,795
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	3,772,756,639	8,737,179,741
5. Phải trả người lao động	315		3,213,783,067	3,482,463,465
6. Chi phí phải trả	316		1,140,964,882	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây d	318		-	-
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		8,901,086,454	7,203,054,114
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,142,080,770	3,005,524,195
II. Nợ dài hạn	330		265,755,735,377	205,491,596,202
1. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
2. Vay và nợ dài hạn	334	12	265,755,735,377	205,491,596,202
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400	13	371,239,028,502	353,078,490,578
I. Vốn chủ sở hữu	410		371,239,028,502	353,078,490,578
1. Vốn điều lệ	411		200,000,000,000	200,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		37,175,100,000	37,175,100,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(939,586,881)	(4,105,238,481)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		8,395,287,553	8,395,287,553
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		8,395,287,553	8,395,287,553
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420	14	118,212,940,277	103,218,053,953
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		986,713,210,721	835,544,214,856

Hồ Nghĩa Tín
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 07 năm 2011

Trần Mai Thị Bé Liệu
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2011 đến ngày 30/06/2011

MẪU B02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/04/2010 đến 30/06/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	196,237,860,694	158,873,930,143
2. Các khoản giảm trừ	02	15	17,329,827	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	15	196,220,530,867	158,873,930,143
4. Giá vốn hàng bán	11	16	165,826,250,891	135,358,455,526
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		30,394,279,976	23,515,474,617
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	176,178,074	263,276,787
7. Chi phí tài chính	22	18	14,352,700,683	8,425,442,611
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9,458,477,758	5,226,837,344
8. Chi phí bán hàng	24		452,069,866	259,393,243
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,111,350,335	3,055,025,267
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		11,654,337,166	12,038,890,283
11. Thu nhập khác	31	19	5,565,557,684	-
12. Chi phí khác	32	20	82,881,909	73,437,903
13. Lợi nhuận từ hoạt động khác (40=31-32)	40		5,482,675,775	(73,437,903)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=40+30)	50		17,137,012,941	11,965,452,380
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	21	2,142,126,617	185,421,164
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	0
17. Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		14,994,886,324	11,780,031,216
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	750	785

Hồ Nghĩa Tín
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 07 năm 2011

Trần Mai Thị Bé Liễu
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2011 đến ngày 30/06/2011

MẪU B03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/04/2010 đến 30/06/2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17,137,012,941	11,965,452,380
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	6,313,302,028	5,962,125,414
Các khoản dự phòng	03	-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm		0	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	0	-
Chi phí lãi vay	06	-	-
3. Lưu chuyển tiền thuần trước thay đổi vốn lưu động	08	23,450,314,969	17,927,577,794
(Tăng) các khoản phải thu	09	33,874,780,797	26,571,652,875
(Tăng) hàng tồn kho	10	(121,795,150,244)	(18,905,686,107)
Tăng các khoản phải trả	11	(13,561,229,952)	(22,923,713,984)
(Tăng) chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn khác	12	(3,104,443,053)	47,086,080,560
Tiền lãi vay đã trả	13	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1,253,871,652)	0
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	0	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2,916,106,125)	(627,417,543)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(85,305,705,260)	49,128,493,595
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(79,227,078,011)	(84,935,011,894)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(79,227,078,011)	(84,935,011,894)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	292,507,686,300	142,666,317,537
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(139,686,286,538)	(108,684,290,426)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	34		
3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	152,821,399,762	33,982,027,111
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(11,711,383,509)	(1,824,491,188)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	12,442,268,918	6,917,727,671
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	730,885,409	5,093,236,483

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Dana - Ý ("Công ty") là công ty được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3203001911 ngày 27 tháng 2 năm 2008. Ngày 23 tháng 10 năm 2009, Công ty đã đăng ký thay đổi Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 4 số 0400605391 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp, vốn điều lệ của Công ty là 150 tỷ đồng. Ngày 06/10/2010, Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 5 tăng vốn điều lệ lên 200 tỷ đồng. Ngày 02 tháng 12 năm 2010, Công ty đã đăng ký thay đổi Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 6 để làm rõ hơn về địa chỉ trụ sở chính.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Khu công nghiệp Thanh Vinh, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng (trước đây là: Khu công nghiệp Thanh Vinh, Quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 là 775 người (đến hết ngày 31 tháng 03 năm 2011 là 658 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các loại thép xây dựng; Kinh doanh sắt thép; Kinh doanh vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất công nghiệp và gia công cơ khí.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đây là báo cáo tài chính quý II được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011.

Khả năng tiếp tục hoạt động

Tại ngày 30/06/2011, vốn lưu động của Công ty bị thiếu hụt với số công nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn số tiền là 54.310.402.084 đồng. Để đảm bảo vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã đề nghị vay vốn trung hạn bổ sung vốn đầu tư cho dây chuyền luyện thép 250.000 tấn/năm. Theo đó, các Ngân hàng đồng tài trợ đã họp bàn và quyết định cho vay bổ sung vốn trung hạn 100 tỷ đồng (theo Biên bản cuộc họp ngày 30/06/2011 giữa các Ngân hàng đồng tài trợ và Công ty). Như vậy, Công ty vẫn đảm bảo vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2011.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 01 tháng.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên và các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất, khi giá trị ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ban Giám đốc Công ty đã xem xét, đánh giá và cho rằng giá trị hàng tồn kho tại thời điểm ngày 30/06/2011 đang được phản ánh thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Theo đó, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 30/06/2011.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Tài sản cố định vô hình thể hiện: (1) Giá trị quyền sử dụng đất và (2) Phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất: Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy tính: Phần mềm máy tính bao gồm chi phí mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Các khoản đầu tư dài hạn**

Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên và chi phí thuê pano quảng cáo. Chi phí công cụ, dụng cụ được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai đến ba năm theo các quy định kế toán hiện hành. Chi phí thuê pano quảng cáo được phân bổ theo thời gian thuê thực tế.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu, phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” (VAS 10). Theo VAS 10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Do đó, việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 201/2009/TT-BTC làm lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2011 tăng 939.586.881 đồng và khoản mục “chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của công ty tại ngày 30/06/2011 giảm một khoản tương ứng so với áp dụng theo VAS10.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Đối với hoạt động chính là sản xuất các loại thép xây dựng, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 32121000074 do UBND Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 3 tháng 12 năm 2008, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% cho hai năm tiếp theo. Năm 2009 và năm 2010 Công ty được miễn thuế thu nhập cho hoạt động sản xuất ưu đãi, do đó năm 2011 Công ty tiếp tục được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động sản xuất được ưu đãi.

Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	30/06/2011	31/03/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	71,014,852	834,708,569
Tiền gửi ngân hàng	659,870,557	3,520,449,238
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	8,087,111,111
	<u>730,885,409</u>	<u>12,442,268,918</u>

5. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2011	31/03/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	20,369,709,683	-
Nguyên liệu, vật liệu	92,772,363,275	56,787,699,902
Công cụ, dụng cụ	4,624,852,112	3,960,352,961
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	120,501,304,711	40,961,355,413
Hàng hóa	-	14,763,671,261
Hàng gửi đi bán	-	-
	<u>238,268,229,781</u>	<u>116,473,079,537</u>
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>238,268,229,781</u>	<u>116,473,079,537</u>

6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/04/2011	76,568,867,706	141,988,694,022	11,577,123,950	1,850,015,595	231,984,701,273
Mua sắm mới	2,197,372,329	11,405,838,351	-	148,963,818	13,752,174,498
Tại ngày 30/06/2011	78,766,240,035	153,394,532,373	11,577,123,950	1,998,979,413	245,736,875,771
Tại ngày 01/04/2011	9,106,121,848	38,867,200,701	3,148,865,777	879,415,476	52,001,603,802
Trích khấu hao	1,025,183,988	4,700,912,615	477,556,443	106,293,731	6,309,946,777
Tại ngày 30/06/2011	10,131,305,836	43,568,113,316	3,626,422,220	985,709,207	58,311,550,579
Tại ngày 01/04/2011	67,462,745,858	103,121,493,321	8,428,258,173	970,600,119	179,983,097,471
Tại ngày 30/06/2011	68,634,934,199	109,826,419,057	7,950,701,730	1,013,270,206	187,425,325,192

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/04/2011	63,763,068,180	67,105,000	63,830,173,180
Tăng trong năm	137,755,879	30,000,000	167,755,879
Tại ngày 30/06/2011	63,900,824,059	97,105,000	63,997,929,059
Tại ngày 01/04/2011	-	28,108,418	28,108,418
Trích trong năm	-	3,355,251	3,355,251
Tại ngày 30/06/2011	-	31,463,669	31,463,669
Tại ngày 01/04/2011	63,763,068,180	38,996,582	63,802,064,762
Tại ngày 30/06/2011	63,900,824,059	65,641,331	63,966,465,390

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2011	31/03/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công trình xây dựng Xưởng luyện 1	-	12,303,459,349
Công trình xây dựng Xưởng luyện 2	247,539,756,700	173,706,589,681
Công trình xây dựng Xưởng cán 2	188,565,238,736	184,579,279,902
Công trình Xây dựng cơ bản khác	571,552,702	1,414,698,319
Chi phí SX thử dây chuyền Cán thép số 2	634,626,747	-
	<u>437,311,174,885</u>	<u>372,004,027,251</u>

9. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2011	31/3/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Đà Nẵng	169,000,000,000	147,075,831,952
- VND	169,000,000,000	132,700,000,000
- USD	-	14,375,831,952
Ngân hàng Công thương TP. Đà Nẵng	77,615,173,240	17,090,100,427
- VND	46,344,814,882	-
- USD	31,270,358,358	17,090,100,427
SHB	10,597,806,100	-
- VND	10,597,806,100	-
Vay dài hạn đến hạn trả (được trình bày ở phần vay dài hạn)	32,945,660,000	35,382,839,000
	<u>290,158,639,340</u>	<u>199,548,771,379</u>

Các khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh Liên Chiểu: là số dư nợ vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 42/2010/HĐTD ngày 09/4/2010, và ký lại Hợp đồng tín dụng số 125/2011/HĐTD ngày 09/6/2011. Hạn mức tín dụng của Hợp đồng mới này là 540 tỷ đồng bao gồm VNĐ và USD quy đổi ra VNĐ tại thời điểm nhận nợ. Tại thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng, lãi suất cho vay bằng VNĐ là 1,65%/tháng, lãi suất cho vay bằng USD là 6,5%/năm. Lãi suất được thay đổi theo từng thời điểm nhận nợ, mức lãi suất cụ thể cho từng thời điểm nhận nợ được ghi cụ thể trên Giấy nhận nợ kèm theo hợp đồng tín dụng. Khoản vay được đảm bảo bằng nhà xưởng, vật kiến trúc, máy móc thiết bị của nhà máy sản xuất sắt thép và một số phương tiện vận tải. Số dư của khoản vay tại thời điểm 30/06/2011 là 169,000,000,000 đồng.

Các khoản vay Ngân hàng Công thương TP. Đà Nẵng: là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 10691005/HĐTD ngày 06/5/2011. Hạn mức tín dụng của khoản vay là 100 tỷ đồng (hạn mức có thể chuyển đổi sang ngoại tệ theo tỷ giá tương ứng). Tại thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng, lãi suất cho vay bằng VNĐ là 20%/năm, lãi suất cho vay bằng USD là 6.5%/năm. Lãi suất được thay đổi theo từng thời điểm nhận nợ, mức lãi suất cụ thể cho từng thời điểm nhận nợ được ghi cụ thể trên Giấy nhận nợ kèm theo hợp đồng tín dụng. Khoản vay được đảm bảo bằng các lô đất số C1,C2,C3,C4,C5,C6,C7,A1,A2,A17,A18. Số dư của khoản vay tại thời điểm 30/06/2011 là 46,344,814,882 đồng và 1,516,653.33 USD.

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	30/06/2011	31/03/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế GTGT phải trả	-	5,522,853,286
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,730,216,894	2,841,961,929
Thuế xuất nhập khẩu	30,675,196	367,094,053
Thuế thu nhập cá nhân	11,864,549	5,270,473
	<u>3,772,756,639</u>	<u>8,737,179,741</u>

11. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2011	31/03/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Thép Thành Lợi	76,875,000,000	17,535,000,000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh Liên Chiểu, Đà Nẵng	188,880,735,377	187,956,596,202
- VND	164,963,855,377	160,694,516,202
- USD	23,916,880,000	27,262,080,000
	<u>265,755,735,377</u>	<u>205,491,596,202</u>

Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Liên Chiểu bao gồm các khoản vay:

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 177/2006/HĐTD ngày 29/9/2006 cho Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất sắt thép Thành Lợi 04 với Công ty TNHH Thép Thành Lợi (nay là Công ty Cổ phần Thép Thành Lợi – cổ đông sáng lập của Công ty) với số tiền là 20 tỷ đồng. Thời hạn trả nợ gốc của khoản vay là 60 tháng kể từ ngày 29/9/2006. Lãi suất của khoản vay được xác định tại thời điểm ký kết Hợp đồng tín dụng là 1,1%/tháng. Lãi suất được thay đổi theo từng thời điểm nhận nợ, mức lãi suất cụ thể cho từng thời điểm nhận nợ được ghi cụ thể trên Giấy nhận nợ kèm theo hợp đồng tín dụng, lãi suất được thay đổi hàng năm tại hai thời điểm là 30/6 và 31/12. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay: nhà xưởng, vật kiến trúc, máy móc thiết bị của nhà máy sản xuất sắt thép. Số dư của khoản vay này tại thời điểm 30/06/2011 là 2,700,000,000 đồng.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 178/2006/HĐTD ngày 29/9/2006 cho Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất sắt thép Thành Lợi 04 với Công ty TNHH Thép Thành Lợi (nay là Công ty Cổ phần Thép Thành Lợi – cổ đông sáng lập của Công ty) với số tiền là 700,000 USD. Thời hạn trả nợ gốc của khoản vay là 60 tháng kể từ ngày 29/9/2006. Lãi suất của khoản vay được xác định tại thời điểm ký kết Hợp đồng tín dụng là 8,25%/năm. Lãi suất được thay đổi theo từng thời điểm nhận nợ, mức lãi suất cụ thể cho từng thời điểm nhận nợ được ghi cụ thể trên Giấy nhận nợ kèm theo hợp đồng tín dụng, lãi suất được thay đổi hàng năm tại hai thời điểm là 30/6 và 31/12. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay: nhà xưởng, vật kiến trúc, máy móc thiết bị của nhà máy sản xuất sắt thép. Số dư của khoản vay này tại thời điểm 30/06/2011 là 60,000 USD.

Theo các Biên bản họp Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Thép Thành Lợi (cổ đông sáng lập của Công ty), Công ty Cổ phần Thép Dana - Ý và Thỏa thuận với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Liên Chiểu, từ tháng 4 năm 2008, Công ty Cổ phần Thép Dana – Ý có trách nhiệm và nghĩa vụ thừa kế toàn bộ số dư còn lại của các khoản vay nợ trung hạn vay nêu trên. Các tài sản hình thành từ khoản vay - Nhà máy sản xuất thép Thành Lợi số 04 (hiện là cơ sở sản xuất của Công ty Cổ phần Thép Dana-Ý) cùng với giá trị quyền sử dụng đất các lô A3, A4, A5, A6, A13, A14, A15, A16 tiếp tục được sử dụng để cầm cố, thế chấp cho Ngân hàng.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 157/2009/HĐTD ngày 19/5/2009 cho Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy luyện cán thép công suất 250.000 tấn/năm với Công ty Cổ phần Thép Dana - Ý với số tiền là 100 tỷ đồng. Thời hạn trả nợ gốc của khoản vay là 60 tháng (trong đó có 12 tháng ân hạn) kể từ ngày 19/9/2009. Lãi suất

của khoản vay được xác định tại thời điểm ký kết Hợp đồng tín dụng là 0,875%/năm. Lãi suất được thay đổi theo từng thời điểm nhận nợ, lãi suất được điều chỉnh hàng năm tại hai thời điểm là 30/6 và 31/12 theo quy định lãi suất cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đà Nẵng. Lãi được thanh toán vào ngày cuối cùng hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay: nhà xưởng, máy móc thiết bị của Nhà máy cán thép công suất 200.000 tấn/năm. Số dư của khoản vay này tại thời điểm 30/06/2011 là 45,199,845,592 đồng và 1,720,000 USD.

- Ngày 17/8/2010 các Ngân hàng đồng tài trợ (bao gồm Ngân hàng No & PTNT TP.Đà Nẵng, Ngân hàng No & PTNT Hải Châu, Ngân hàng Công thương TP. Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex CN. Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP phát triển nhà TP.Hồ Chí Minh; trong đó Ngân hàng No & PTNT TP. Đà Nẵng là Ngân hàng đầu mối) cùng ký kết hợp đồng tài trợ vốn cho dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy luyện cán thép công suất 250.000 tấn/năm giai đoạn 2 với Công ty Cổ phần thép DANA-Y với số tiền là 145 tỷ đồng. Thời hạn trả nợ gốc của khoản vay là 60 tháng (trong đó có 12 tháng ân hạn) kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên (ngày 16/9/2010). Lãi suất của khoản vay được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau (bình quân của các bên đồng tài trợ) + 4,5%/năm, nhưng không vượt quá lãi suất cho vay tối đa từng thời kỳ theo chỉ đạo của ngân hàng nhà nước Việt Nam (nếu có) hoặc chỉ đạo của hội sở chính các bên tham gia đồng tài trợ. Lãi suất được điều chỉnh mỗi năm 4 lần vào ngày 01/01; 01/04; 01/7; 01/12 hàng năm. Lãi được thanh toán vào ngày cuối cùng hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay: nhà xưởng, máy móc thiết bị của Nhà máy luyện thép công suất 250.000 tấn/năm. Số dư của khoản vay này tại thời điểm 30/06/2011 là 128,860,509,785 đồng.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/06/2011	31/03/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	32,945,660,000	35,382,839,000
Trong năm thứ hai	64,596,078,000	74,829,209,840
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	201,159,657,377	130,662,386,362
Sau năm năm	-	-
	<u>298,701,395,377</u>	<u>240,874,435,202</u>
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng (được trình bày ở phần Vay và nợ ngắn hạn)	32,945,660,000	35,382,839,000
Số phải trả sau 12 tháng	<u>265,755,735,377</u>	<u>205,491,596,202</u>

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2011	31/03/2011
Số lượng cổ phần được phép phát hành	20.000.000	20.000.000
Số cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá cổ phần	<u>10.000 đồng</u>	<u>10.000 đồng</u>

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Thông tin chi tiết về vốn góp của các cổ đông sáng lập và cổ đông sở hữu trên 5% vốn của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP DANA-ÝĐường số 11, Khu công nghiệp Thanh Vinh,
quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2011 đến ngày 30/06/2011

	Theo Giấy đăng ký kinh doanh		Số vốn tại 30/06/2011		Số vốn tại 31/03/2011	
	VND	%	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần thép Thành Lợi	80,400,000,000	40.2	80,400,000,000	40.2	80,400,000,000	40.2
Đặng Thanh Bình	6,000,000,000	3.0	6,000,000,000	3.0	6,000,000,000	3.0
Hồ Nghĩa Tín	2,400,000,000	1.2	2,400,000,000	1.2	2,400,000,000	1.2
Các cổ đông khác, trong đó:	111,200,000,000	55.6	111,200,000,000	55.6	111,200,000,000	55.6
<i>Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội</i>	-	-	23,796,200,000	11.9	24,245,200,000	12.1
<i>Các cổ đông khác</i>	-	-	87,403,800,000	43.7	86,954,800,000	43.5
	200,000,000,000	100.0	200,000,000,000	100.0	200,000,000,000	100.0

Thay đổi về vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn điều lệ VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/04/2011	200,000,000,000	(4,105,238,481)	8,395,287,553	8,395,287,553	37,175,100,000	103,218,053,953	353,078,490,578
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Trích từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Tặng khác Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, và Thư ký	-	-	-	-	-	-	-
Hoàn nhập quỹ đã trích	-	-	-	-	-	-	-
Chi quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 01/04/2011	200,000,000,000	(4,105,238,481)	8,395,287,553	8,395,287,553	37,175,100,000	103,218,053,953	353,078,490,578
Tăng trong kỳ		4,389,878,356					
Góp vốn	-	-	-	-	-	-	-
Thặng dư vốn cổ phần Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	14,994,886,324	14,994,886,324
Trích từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	4,389,878,356	-	-	-	-	4,389,878,356
Giảm trong kỳ	-	(1,224,226,756)	-	-	-	-	(1,224,226,756)

Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, và Thư ký								-	-
Chi quỹ Hoàn nhập quỹ đã trích	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(4,140,337,535)							
Tại ngày 30/06/2011	200,000,000,000	(939,586,881)	8,395,287,553	8,395,287,553	37,175,100,000	118,212,940,277	371,239,028,502		

13. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011 <u>VND</u>	Từ 01/04/2010 đến 30/06/2010 <u>VND</u>
Tổng doanh thu	196,237,860,694	158,873,930,143
+ Doanh thu bán hàng	196,237,860,694	158,873,930,143
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
+ Doanh thu khác	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	17,329,827	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	17,329,827	-
Doanh thu thuần	196,220,530,867	158,873,930,143

14. GIÁ VỐN BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011 <u>VND</u>	Từ 01/04/2010 đến 30/06/2010 <u>VND</u>
Giá vốn hàng bán	165,826,250,891	135,358,455,526
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
Giá vốn khác	-	-
	165,826,250,891	135,358,455,526

15. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011 <u>VND</u>	Từ 01/04/2010 đến 30/06/2010 <u>VND</u>
Lãi tiền gửi, cho vay	174,621,328	82,952,635
Lãi tỷ giá đã thực hiện	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,556,746	180,324,152
	176,178,074	263,276,787

16. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011 <u>VND</u>	Từ 01/04/2010 đến 30/06/2010 <u>VND</u>
Chi phí lãi vay	9,458,477,758	5,226,837,344
Lỗ tỷ giá	4,894,222,925	3,198,605,267
Lãi trả chậm tiền hàng		
Chi phí hoạt động tài chính khác		
	<u>14,352,700,683</u>	<u>8,425,442,611</u>

17. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011 <u>VND</u>	Từ 01/04/2010 đến 30/06/2010 <u>VND</u>
Thu tiền được phạt vi phạm hợp đồng	3,240,557,778	-
Thu nhập khác	2,324,999,906	-
	<u>5,565,557,684</u>	<u>-</u>

18. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011 <u>VND</u>	Từ 01/04/2010 đến 30/06/2010 <u>VND</u>
Phạt do vi phạm hợp đồng	-	-
Phạt vi phạm hành chính	-	-
Chi phí khác	82,881,909	73,437,903
	<u>82,881,909</u>	<u>73,437,903</u>

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011 <u>VND</u>	Từ 01/04/2010 đến 30/06/2010 <u>VND</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17,137,012,941	11,965,452,380
Trừ: các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	17,137,012,941	11,965,452,380
Thu nhập từ hoạt động chính được ưu đãi	17,137,012,941	11,223,767,724
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	-	741,684,656
Thuế suất	<u>25%</u>	<u>25%</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	4,284,253,235	2,991,363,095
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (*)	2,142,126,618	2,805,941,931
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	<u>2,142,126,617</u>	<u>185,421,164</u>

(*):Đối với hoạt động chính là sản xuất các loại thép xây dựng, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 32121000074 do UBND Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 3 tháng 12 năm 2008, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% cho hai năm tiếp theo. Năm 2009 và năm 2010 Công ty đã được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động sản xuất ưu đãi, do đó năm 2011 Công ty tiếp tục được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động sản xuất được ưu đãi.

Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế

20. LÃI TRÊN CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được thực hiện trên các cơ sở số liệu sau:

	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/04/2010 đến 30/06/2010
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	14,994,886,324	11,780,031,216
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20,000,000	15,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	750	785

21. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31 tháng 03 năm 2011, số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010.

Hồ Nghĩa Tín
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 07 năm 2011

Trần Mai Thị Bé Liệu
Kế toán trưởng